

# SỞ Y TẾ HÀ TĨNH

Phụ lục 2B

## THỐNG KÊ SỐ LIỆU VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022 CỦA SỞ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số 41/SNV-CCHC&VTLT ngày 11/01/2021 của Sở Nội vụ)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Công tác chỉ đạo điều hành CCHC</b>			
1.1.	Kế hoạch CCHC	Cái	02	
1.1.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	26	
1.1.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	14	Thống kê, đối chiếu và nêu chi tiết kết quả đạt được theo Phụ lục 1B
1.1.3.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành	Văn bản	63	
1.2.	Kiểm tra CCHC	Kế hoạch		
1.1.1.	Số phòng, ban, đơn vị trực thuộc đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
1.1.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị		Chi UBND cấp huyện báo cáo
1.1.3.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
1.1.4.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
1.3.	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	Nhiệm vụ		
1.3.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	59	
1.3.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	50	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.3.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
1.4.	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức			
1.4.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	0	
1.4.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	0	
1.5.	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	
<b>2.</b>	<b>Cải cách thể chế</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã ban hành/tham mưu ban hành	Văn bản	0	
2.2.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	0	
2.3.	Số VBQPPL đã rà soát	Văn bản	02	
2.4.	Số VBQPPL đã kiến nghị xử lý sau kiểm tra, rà soát	Văn bản	0	
2.5.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
<b>3.</b>	<b>Cải cách thủ tục hành chính</b>			
3.1.	Thống kê TTHC			
3.1.1.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	2	
3.1.2.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	2	
3.1.3.	Tổng số TTHC đang có hiệu lực	Thủ tục	132	
Trong đó	Số TTHC cấp tỉnh:	Thủ tục	131	
	Số TTHC cấp huyện:	Thủ tục	1	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	Số TTHC cấp xã:	Thủ tục	0	
3.2.	Vận hành Cổng dịch vụ công			
3.2.1.	Số TTHC đã cập nhật, công khai trên Cổng DVC	Thủ tục	132	
3.2.2.	Số TTHC mức độ 3 và 4 đã tích hợp lên Cổng DVC	Thủ tục	47	
3.2.3.	Số TTHC đã tích hợp dịch vụ thanh toán trực tuyến.	Thủ tục	0	
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
3.3.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	132	
3.3.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	3	
3.3.3.	Tỷ lệ TTHC đã được phê duyệt quy trình nội bộ	%	132	
3.3.4.	Tỷ lệ quy trình nội bộ giải quyết TTHC đã được điện tử hóa	%	100	
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.4.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình	%	100	Sở, ban, ngành và các cơ quan Trung ương báo cáo
3.4.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình	%		UBND cấp huyện báo cáo
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình	%		UBND cấp huyện tổng hợp báo cáo
3.4.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực đất đai được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình (ở cả 3 cấp).	%		Sở Tài nguyên - Môi trường; UBND cấp huyện báo cáo
3.4.5.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC về lĩnh vực xây dựng được giải quyết đúng hẹn, đúng quy trình (ở cả 3 cấp).	%		Sở Xây dựng; UBND cấp huyện báo cáo

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.	<b>Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước</b>			Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 4)
4.1.	Cơ cấu tổ chức bộ máy	Đơn vị		
4.1.1.	Số tổ chức liên ngành do các Sở, ban, ngành tham mưu UBND tỉnh thành lập	Cơ quan, đơn vị	0	
4.1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập	Cơ quan, đơn vị	15	
Trong đó	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	Cơ quan, đơn vị	15	Sở, ban, ngành báo cáo
	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	Cơ quan, đơn vị		UBND cấp huyện báo cáo
	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%	0	
4.2.	Số liệu về biên chế công chức			
4.2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	65	
4.2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	60	
4.2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại cơ quan hành chính nhà nước	Người		
4.2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	8,5	
4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
4.3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	3232	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.3.2.	Tổng số người làm việc có mặt	Người	2343	
4.3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
4.3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	8,5	
<b>5.</b>	<b>Cải cách chế độ công vụ</b>			<b>Các cơ quan Trung ương không phải báo cáo nội dung này (mục 5)</b>
5.1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức	vị trí		
5.1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	0	
5.1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức		0	
5.2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
5.2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	UBND cấp huyện báo cáo
5.2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	62	
5.2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
5.3.	Số liệu về bổ nhiệm công chức lãnh đạo			
5.3.1.	Thực hiện tuyển chọn, bổ nhiệm lãnh đạo qua thi tuyển	Đã thực hiện = 1	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
		Chưa thực hiện = 0		
5.3.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	0	Sở, ban, ngành báo cáo
5.3.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành được bổ nhiệm mới	Người	02	Sở, ban, ngành báo cáo
5.3.4.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện được bổ nhiệm mới	Người	0	UBND cấp huyện báo cáo
5.4.	Số liệu về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức (cả về Đảng và chính quyền).			
5.4.1.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành hoặc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành hoặc thuộc UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
5.4.3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	
<b>6.</b>	<b>Cải cách tài chính công</b>			
6.1.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và chi đầu tư (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
6.2.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	7	3 BVĐK thuộc nhóm II ở giai đoạn 2020 - 2021 không đảm bảo tự chủ 100% trong 6 tháng đầu năm 2022
6.3.	Số đơn vị SNCL đã thực hiện tự chủ một phần chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	8	
6.4.	Số đơn vị SNCL do nhà nước đảm bảo 100% chi thường xuyên (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
6.5.	Số lượng đơn vị SNCL đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>7.</b>	<b>Xây dựng và phát triển Chính phủ điện tử, Chính phủ số</b>			
<b>7.1.</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong hoạt động của đơn vị</b>			
7.1.1	Chất lượng Cổng thông tin điện tử	Theo QĐ 2394/QĐ-UBND của UBND tỉnh		
7.1.2	Xây dựng và vận hành Hệ thống họp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh đến 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	1	Đã có hệ thống họp trực tuyến từ Sở đến BVĐK tỉnh và 13 điểm cầu tuyến huyện.
7.1.3	Hệ thống thông tin báo cáo và kết nối với Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	1	
7.1.4	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã được cấp chứng thư số.		Sở và 10 đơn vị trực thuộc đã được cấp chứng thư số.	
7.1.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin trong CQNN được phê duyệt theo cấp độ: Tỷ lệ = số hệ thống thông tin được phê duyệt theo cấp độ/tổng số hệ thống thông tin CQNN thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn	Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Chưa làm	
7.1.6	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
7.1.6.1	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
	điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
Trong đó	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100%	Sở, ban, ngành báo cáo
	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%		UBND cấp huyện báo cáo
	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%		UBND cấp huyện báo cáo
7.1.6.2	Tổng số VĂN BẢN ĐI giữa các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh	Văn bản	2294	
Trong đó	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (Sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	100%	
	Tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử và song song với văn bản giấy	%		
7.1.7	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
7.1.7.1	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	Đã kết nối liên thông	
7.1.7.2	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100%	
7.1.7.3	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%		
7.1.8	Dịch vụ công trực tuyến		132	
7.1.8.1	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3	TTHC	113	
7.1.8.2	Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 4	TTHC	113	
7.1.8.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 3	%	53,59	
7.1.8.4	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến mức độ 4	%	53,59	
7.1.9.	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích			



STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.1.9.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	%	15,15	
7.1.9.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	%	12,5	
7.1.9.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	%	88,79	
<b>7.2</b>	<b>Áp dụng ISO trong hoạt động của đơn vị</b>			
7.2.1	Ban hành các văn bản (Kế hoạch, Quyết định, Công văn...) liên quan đến việc xây dựng áp dụng, duy trì cải tiến ISO 9001 tại cơ quan và tại các đơn vị (địa phương) trực thuộc	Văn bản	03	- Công văn số 991/SYT-VP ngày 22/3/2022 - Quyết định số 222/QĐ-SYT ngày 18/02/2021 - Kế hoạch số 424/KH-SYT ngày 28/01/2022
7.2.2	Việc áp dụng ISO 9001 tại các đơn vị/địa phương trực thuộc			
7.2.2.1	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã đã áp dụng ISO 9001:2015	Đơn vị	14	1. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, 2. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, 3. Trung tâm Pháp y và Giám định Y Khoa, 4. Bệnh viện Đa khoa tỉnh, 5. Bệnh viện Y học cổ truyền; 6. Bệnh viện Mắt; 7. Bệnh viện Tâm thần; 8. Bệnh viện Phục hồi chức năng; 9. Bệnh viện Phổi; 10. Bệnh viện Đa khoa Thành phố

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
				Hà Tĩnh; 11. Bệnh viện Đa khoa huyện Cẩm Xuyên; 12. Bệnh viện Đa khoa Thị xã Kỳ Anh; 13. Bệnh viện Đa khoa huyện Lộc Hà, 14. Bệnh viện Đa khoa huyện Đức Thọ.
7.2.2.2	Số đơn vị trực thuộc/UBND cấp xã triển khai mới trong năm	Đơn vị	1	1. Bệnh viện Đa khoa huyện Hương Khê
7.2.3	Việc ban hành, kiểm soát, cập nhật tài liệu hệ thống tại cơ quan			
7.2.3.1	Ban hành danh mục tài liệu HTQLCL; Công bố/công bố lại khi có sự mở rộng, thu hẹp hệ thống theo quyết định 19/2014/QĐ-TTg	Quyết định	01	- QĐ số 1796/QĐ-SYT ngày 10/10/2019 về việc ban hành và áp dụng Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015.
7.2.3.2	Tổng số quy trình nội bộ TTHC được áp dụng tại cơ quan		132	
7.2.3.3	Số lần thay đổi quy trình nội bộ thủ tục hành chính trong quý/6 tháng/năm	Lần	0	
7.2.3.4	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc đang được áp dụng tại cơ quan	Quy trình	18	
7.2.3.5	Số quy trình nội bộ giải quyết công việc được xây dựng trong quý/6 tháng/năm	Quy trình		
7.2.4	Ban hành mục tiêu chất lượng và đánh giá việc thực hiện			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
7.2.4.1	Số lượng chỉ tiêu được đưa vào mục tiêu chất lượng của cơ quan trong năm	Chỉ tiêu	6 chỉ tiêu	
7.2.4.2	Đánh giá mức độ đạt được các chỉ tiêu đã đề ra trong quý/6 tháng/năm	%	100%	
7.2.5	Việc vận hành và áp dụng quy trình trong giải quyết công việc và trong giải quyết TTHC		thực hiện tốt	
7.2.5.1	Số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng quy trình nội bộ TTHC	Hồ sơ	901	
7.2.5.2	Số hồ sơ giải quyết công việc được thực hiện theo quy trình giải quyết công việc	Hồ sơ	2401	
7.2.5.3	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết TTHC và giải quyết công việc thực hiện đúng quy trình	%	100%	
7.2.6	Việc sắp xếp, lưu trữ tài liệu hồ sơ, tài liệu		120 file hồ sơ đã tạo lập.	
7.2.6.1	Số lượng cập file hồ sơ, tài liệu được tạo lập mới	Cập file	0	
7.2.6.2	Tỷ lệ % hồ sơ, tài liệu được sắp xếp, lưu trữ theo đúng quy định về ISO (theo hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản)	%	90%	
7.2.7	Thực hiện đánh giá nội bộ định kỳ			
7.2.7.1	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận được đánh giá	%	100% được đánh giá trong năm	
7.2.7.2	Tỷ lệ phòng, ban, bộ phận có kết quả đánh giá đáp ứng yêu cầu của tiêu chuẩn	%	100%	

